FireAnt

# CTCP KASATI (HNX: KST)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 13,100 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,500 |
| SL cổ phiếu LH | 5,992,020 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 105 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 78 |
| P/E | 9.5 |
| EPS | 1,375 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| KST | -6.4% | -9.7% | 0.8% | 3.1% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

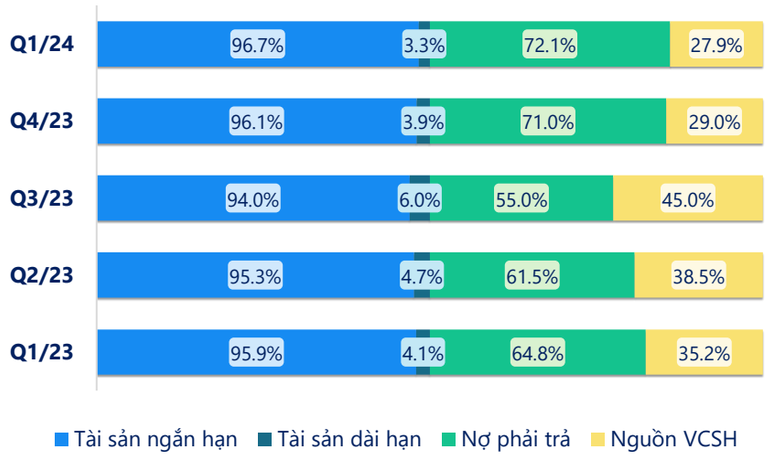


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

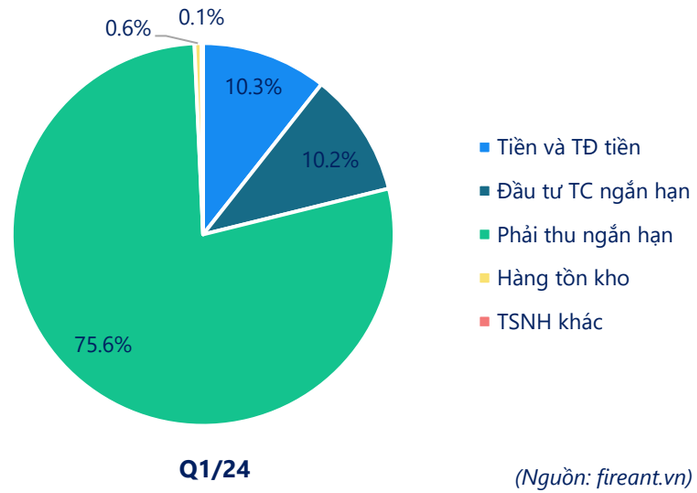


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

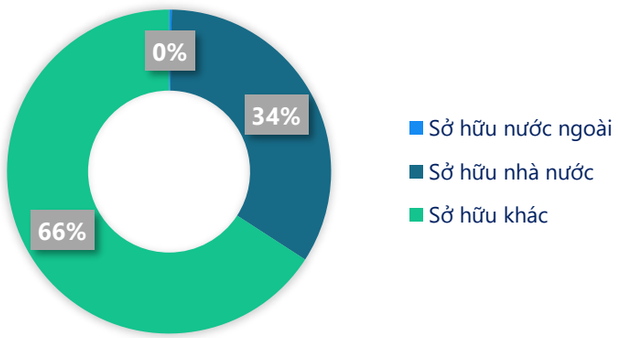


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

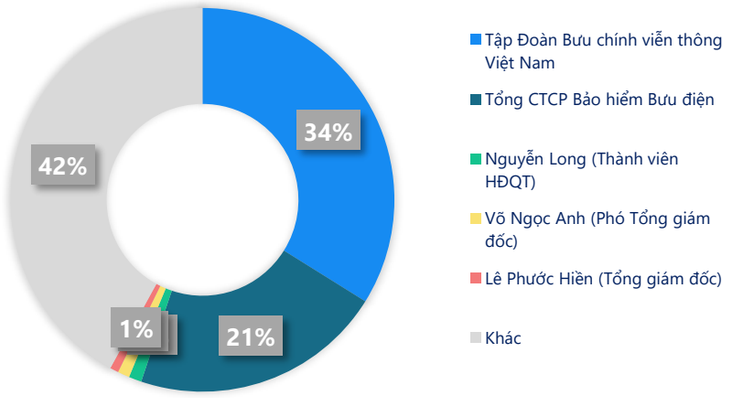


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

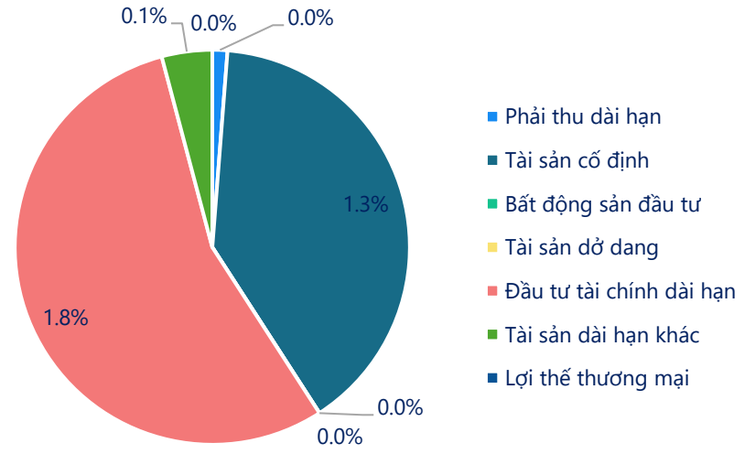


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP KASATI (HNX: KST)

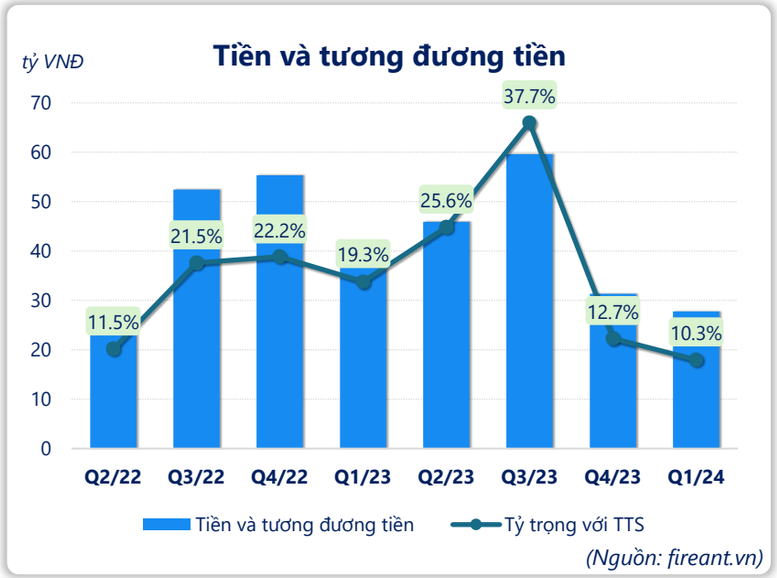


*(Nguồn: fireant.vn)*

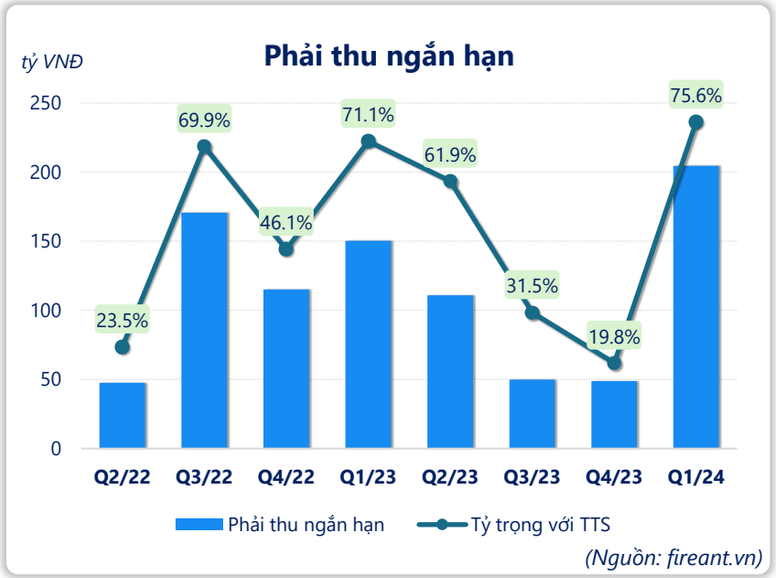


*(Nguồn: fireant.vn)*

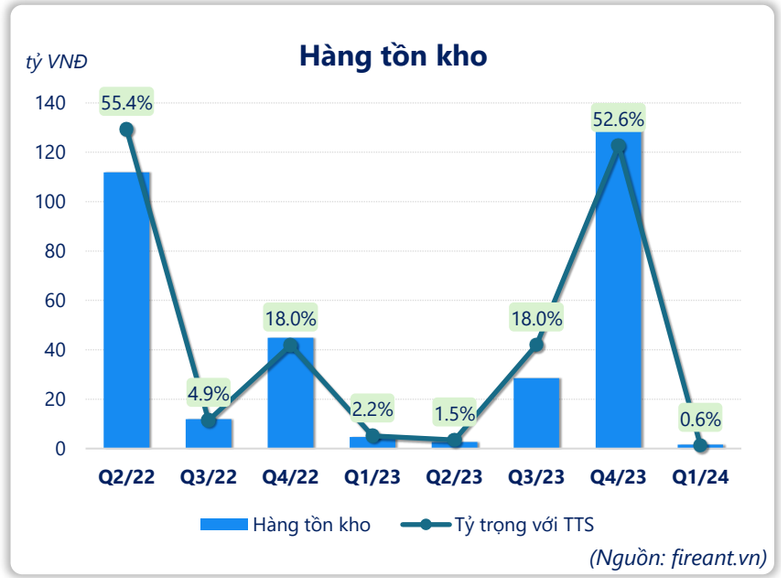


*(Nguồn: fireant.vn)*

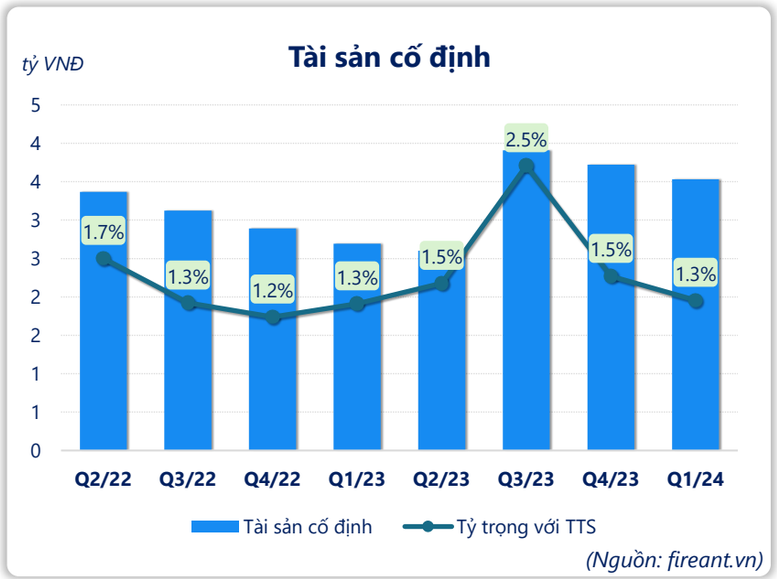


*(Nguồn: fireant.vn)*

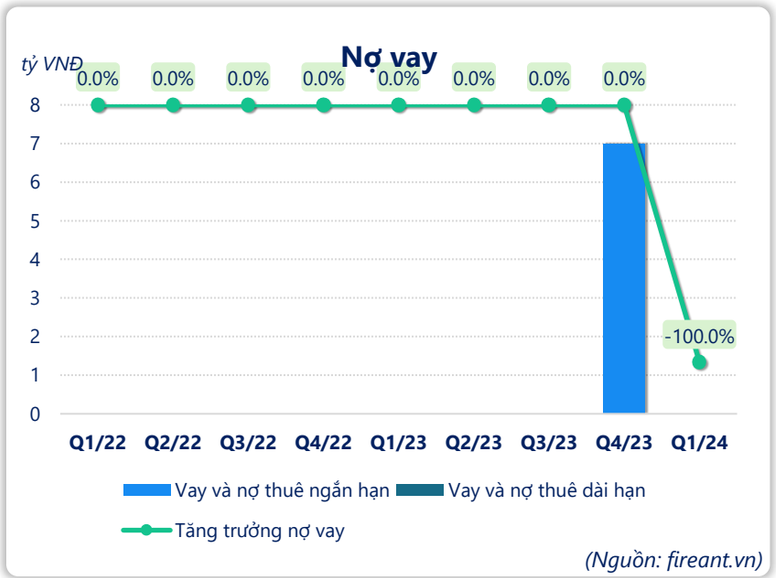


*(Nguồn: fireant.vn)*

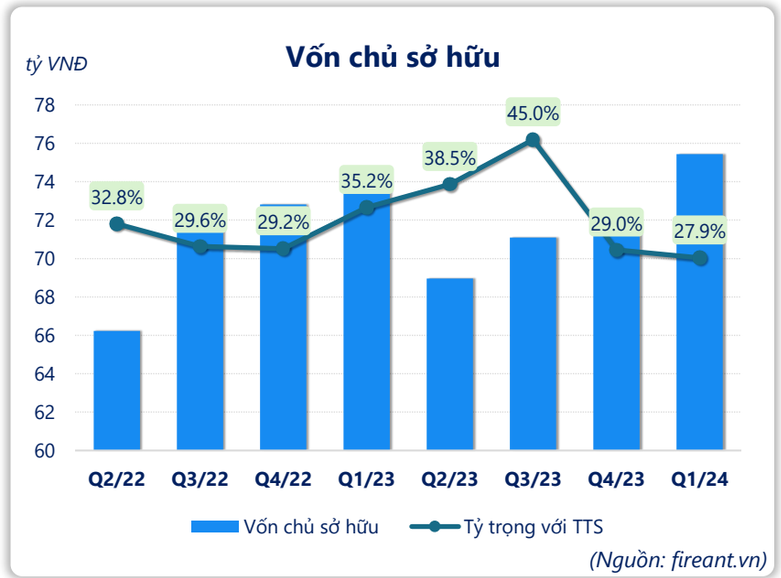


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP KASATI (HNX: KST)

## Kết quả kinh doanh

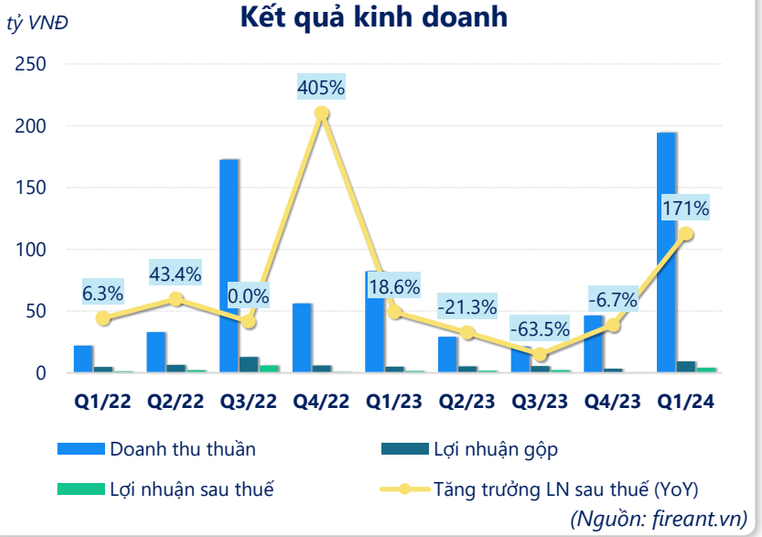


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

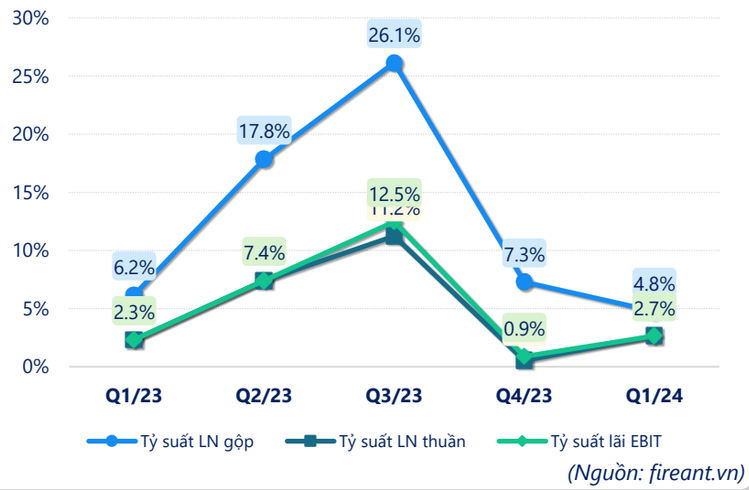


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

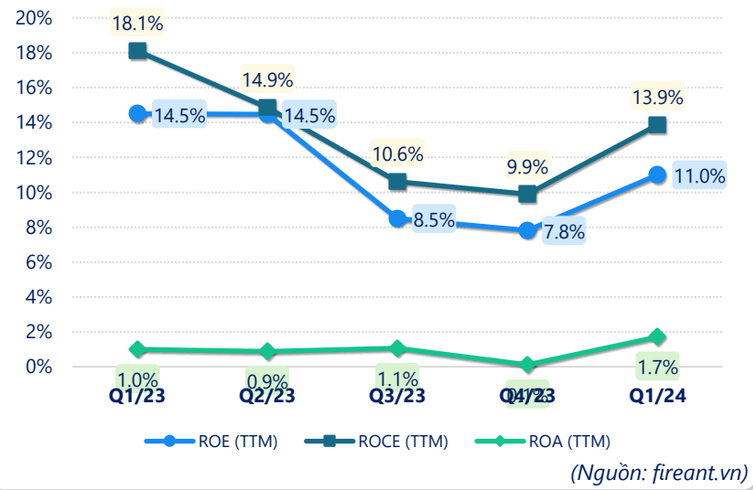


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

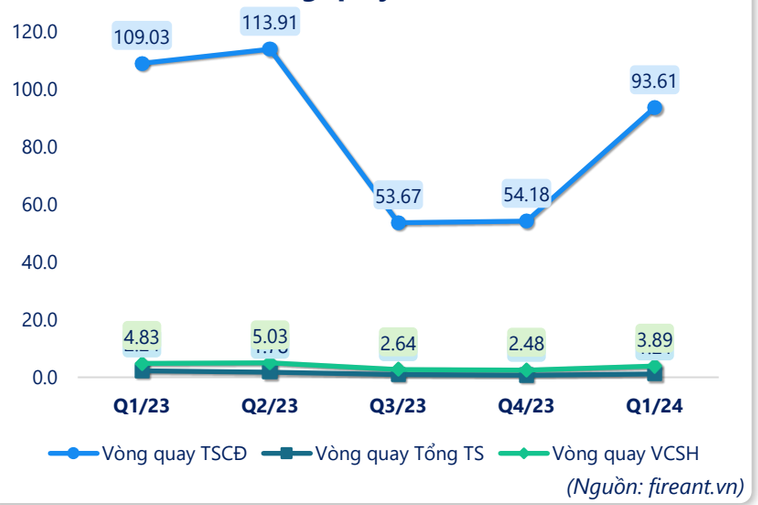


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

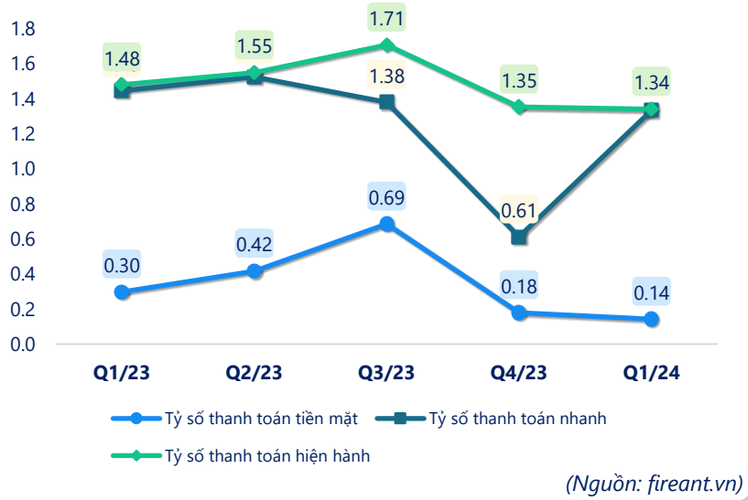


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

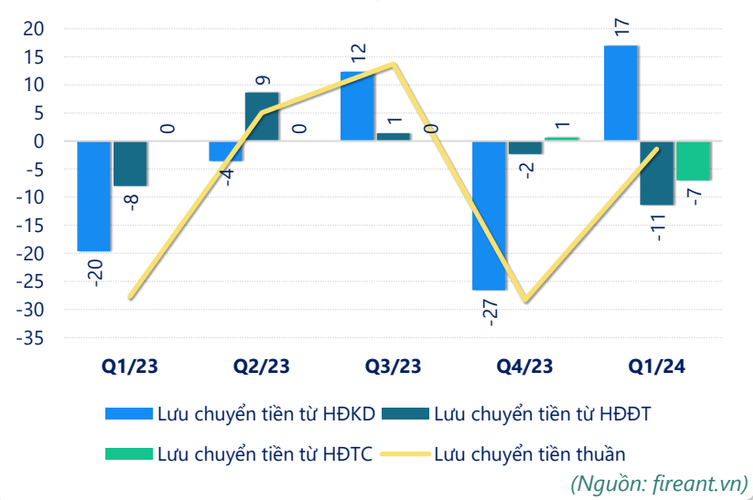


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP KASATI (HNX: KST)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **271** | **250** | **8.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 262 | 241 | 8.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 27.8 | 29.2 | -4.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 27.5 | 7.35 | 275% |
| Phải thu ngắn hạn | 205 | 60.7 | 237% |
| Hàng tồn kho | 1.55 | 130 | -98.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.35 | 12.8 | -97.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **8.91** | **9.24** | **-3.6%** |
| Phải thu dài hạn | 0.11 | 0.11 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 3.53 | 3.72 | -5.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 4.90 | 4.90 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.37** | **0.51** | **-28.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 195 | 178 | 9.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **195** | **178** | **9.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 7.00 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 159 | 152 | 4.4% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **75.4** | **71.3** | **5.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **75.4** | **71.3** | **5.8%** |
| Vốn điều lệ | 59.9 | 59.9 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 82.1 | 29.1 | 21.3 | 46.6 | 194 |
| Giá vốn hàng bán | 77.1 | 23.9 | 15.8 | 43.2 | 185 |
| **Lợi nhuận gộp** | 5.07 | 5.19 | 5.58 | 3.39 | 9.27 |
| Doanh thu HĐTC | 0.60 | 0.79 | 0.44 | 0.36 | 0.15 |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | 0.03 | 0 | 0.03 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 3.76 | 3.82 | 3.59 | 3.50 | 4.22 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.90 | 2.16 | 2.40 | 0.25 | 5.17 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | 0 | 0.26 | 0.16 | -0.01 |
| **LN trước thuế** | 1.90 | 2.16 | 2.66 | 0.41 | 5.16 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 1.52 | 1.69 | 2.13 | 0.29 | 4.12 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 1.52 | 1.69 | 2.13 | 0.29 | 4.12 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -19.6 | -3.56 | 12.3 | -26.6 | 17.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -8.00 | 8.61 | 1.39 | -2.30 | -11.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0.59 | -7.00 |
| Tiền đầu kỳ | 68.5 | 40.9 | 45.9 | 59.6 | 29.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-27.6** | **5.04** | **13.7** | **-28.3** | **-1.41** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 40.9 | 45.9 | 59.6 | 31.3 | 27.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic